

Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập trực tuyến của sinh viên đại học tại tỉnh Đồng Nai

Bùi Nguyên Tuấn Anh*, Phan Phong Vũ**

*Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

**Viện Khoa học và Quản lý

Received: 22/7/2024; Accepted: 29/7/2024; Published: 06/08/2024

Abstract: This study examines the factors affecting online learning outcomes of university students in Dong Nai, Vietnam in the context of the Covid-19 pandemic. Applying quantitative research methods, surveying 300 students from universities in the province. The results of multivariate regression analysis identified five main factors affecting online learning outcomes, including: learning persistence, learning methods, learning motivation, interaction with lecturers and facilities. Of which, learning persistence has the strongest impact. Based on these results, the study proposes solutions to improve online learning effectiveness, focusing on developing self-study skills, improving teaching methods, enhancing learning motivation and interaction between lecturers and students. The study provides an important basis for policy making and investment in online higher education in Vietnam.

Keywords: Online learning, methods, outcomes, Dong Nai

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy sự chuyển đổi nhanh chóng từ học tập truyền thống sang học tập trực tuyến (HTTT) trong giáo dục đại học toàn cầu, bao gồm cả tại tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Sự thay đổi đột ngột này đặt ra nhiều thách thức cho cả GV và SV, đòi hỏi SV phải có khả năng tự quản lý việc học tập cao hơn, bao gồm duy trì động lực, phát triển kỹ năng học tập độc lập và thích nghi với công nghệ mới.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả HTTT của SV đại học trở nên cấp thiết, nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất chiến lược và giải pháp nâng cao hiệu quả học tập. Đặc biệt, khi Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục, những hiểu biết này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng chính sách và đầu tư cho giáo dục đại học trong tương lai.

Nghiên cứu này hướng đến mục tiêu xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chính tác động đến kết quả HTTT, phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố này, và đề xuất giải pháp cải thiện chất lượng đào tạo đại học trực tuyến tại Đồng Nai nói riêng và Việt Nam nói chung. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn đóng góp vào cơ sở lý thuyết về HTTT trong bối cảnh của một quốc gia đang phát triển, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của giáo dục đại học Việt Nam trong kỷ nguyên số.

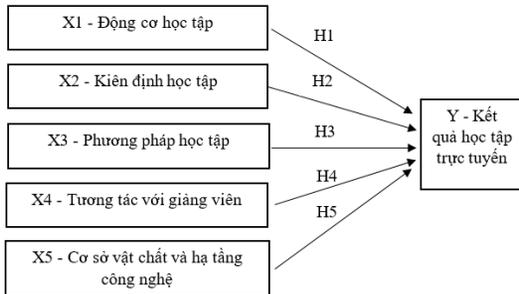
2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm HTTT và các lý thuyết nền tảng

HTTT, được định nghĩa là một hình thức giáo dục diễn ra thông qua Internet với sự hỗ trợ của các công cụ và nền tảng kỹ thuật số (Moore et al., 2011), đã trở thành một phần quan trọng trong giáo dục đại học hiện đại. Trong môi trường này, kết quả học tập không chỉ đơn thuần là điểm số, mà còn bao gồm sự tiến bộ toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học (Picciano, 2002). Để hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hình thức học tập này, nghiên cứu dựa trên hai lý thuyết nền tảng quan trọng trong lĩnh vực công nghệ giáo dục. Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) của Davis (1989) giải thích cách SV tiếp nhận và sử dụng các công cụ HTTT, dựa trên nhận thức về tính hữu ích và dễ sử dụng của công nghệ. Bổ sung cho TAM, lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) của Fishbein và Ajzen (1975) đề xuất rằng hành vi HTTT của SV được quyết định bởi ý định, hình thành từ thái độ cá nhân và chuẩn chủ quan xã hội. Sự kết hợp của hai lý thuyết này tạo nên một khung phân tích toàn diện, không chỉ xem xét khía cạnh công nghệ mà còn cả yếu tố tâm lý và xã hội trong việc áp dụng và duy trì HTTT. Điều này cho phép nghiên cứu đi sâu vào cả những yếu tố khách quan như tính năng của công cụ học tập, và những yếu tố chủ quan như động cơ, thái độ của SV, cũng như ảnh hưởng của môi trường xung quanh đến quyết định và hiệu quả HTTT của họ.

2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các yếu tố đã xác định, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



*Nguồn: Tác giả đề xuất, 2024

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Động cơ học tập có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV.

H2: Kiên định học tập có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV.

H3: Phương pháp học tập có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV. H4: Tương tác với GV có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV.

H5: Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định lượng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả HTTT của SV đại học tại Đồng Nai. Quy trình nghiên cứu bao gồm việc xây dựng mô hình dựa trên tổng quan lý thuyết, thiết kế và hoàn thiện bảng câu hỏi, thu thập và phân tích dữ liệu. Đối tượng khảo sát là 300 SV đang theo học tại các trường đại học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện và phân bổ theo các tiêu chí như trường đại học, khoa/ngành học, năm học để đảm bảo tính đại diện. Các thang đo trong nghiên cứu được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước, bao gồm động cơ học tập (4 biến quan sát), kiên định học tập (6 biến quan sát), phương pháp học tập (6 biến quan sát), tương tác với GV (5 biến quan sát), cơ sở vật chất (5 biến quan sát) và kết quả HTTT (4 biến quan sát), đều sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Dữ liệu được thu thập qua bảng hỏi online và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0, áp dụng các phương pháp như thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả HTTT của SV.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 300 SV từ các trường đại học tại Đồng Nai. Các đặc điểm của mẫu được phân tích thông qua thống kê mô tả như bảng 2.1:

Bảng 2.1: Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	138	46.0
Nữ	162	54.0
Năm học		
Năm nhất	75	25.0
Năm hai	84	28.0
Năm ba	87	29.0
Năm tư	54	18.0
Khối ngành		
Kinh tế	102	34.0
Kỹ thuật	87	29.0
Khoa học xã hội	66	22.0
Khoa học tự nhiên	45	15.0

*Nguồn: khảo sát 2024

Mẫu nghiên cứu cho thấy sự đa dạng về đặc điểm nhân khẩu học, với tỷ lệ nữ SV (54.0%) cao hơn nam SV (46.0%). Phân bố theo năm học tương đối đồng đều, với đa số SV đang học năm 2 và năm 3. Về ngành học, kinh tế và kỹ thuật chiếm tỷ lệ cao nhất.

4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Để đánh giá độ tin cậy của các thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo được trình bày trong bảng 2.2.

Bảng 2.2: Kết quả đánh giá độ tin cậy các thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
Động cơ HTTT	4	0.843	0.612
Kiên định HTTT	5	0.876	0.653
Phương pháp HTTT	5	0.862	0.635
Tương tác với GV	4	0.831	0.587
Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ	3	0.798	0.542
Kết quả HTTT	4	0.857	0.624

Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều có độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.7, đảm bảo tính nhất quán nội bộ của các thang đo.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện để kiểm tra cấu trúc nhân tố của các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích EFA được trình bày như sau:

Bảng 2.3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nhân tố	Giá trị riêng	% Phương sai trích
Kiên định học tập	3.524	22.025
Phương pháp học tập	3.108	19.425
Động cơ học tập	2.876	17.975
Tương tác với GV	2.412	15.075

Cơ sở vật chất	1.896	11.850
----------------	-------	--------

*Nguồn: khảo sát 2024

KMO = 0.861; Sig. of Bartlett's Test = 0.000;
 Tổng phương sai trích = 86.350%

Kết quả EFA cho thấy 5 nhân tố được trích xuất với tổng phương sai trích đạt 86.350%, chỉ số KMO = 0.861 > 0.5 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0.000 < 0.05). Điều này chứng tỏ dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố.

4.4. Phân tích hồi quy

Bảng 2.4: Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	VIF
	B	Beta			
(Hằng số)	0.312		1.476	0.141	
X1	0.276	0.243	5.218	0.000	1.426
X2	0.241	0.211	4.532	0.000	1.372
X3	0.223	0.196	4.205	0.000	1.398
X4	0.187	0.165	3.541	0.000	1.356
X5	0.132	0.116	2.487	0.013	1.314

Kết quả phân tích hồi quy đa biến trong bảng 2.4 cung cấp cái nhìn sâu sắc về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả HTTT của SV đại học tại Đồng Nai. Tất cả năm biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05), khẳng định vai trò quan trọng của chúng trong mô hình nghiên cứu. Từ kết quả này, có thể xây dựng phương trình hồi quy dự đoán kết quả HTTT.

Phương trình hồi quy: $Y = 0,312 + 0,276 * X1 + 0,241 * X2 + 0,223 * X3 + 0,187 * X4 + 0,132 * X5$

4.5. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Sau khi tiến hành phân tích hồi quy đa biến và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả HTTT, nghiên cứu tiến hành kiểm định các giả thuyết đã đề xuất. Việc kiểm định các giả thuyết dựa trên kết quả phân tích hồi quy, cụ thể là dựa vào hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) và mức ý nghĩa thống kê (Sig.) của từng biến độc lập.

Quy tắc kiểm định giả thuyết được áp dụng như sau:

- Nếu Sig. ≤ 0.05 và Beta > 0: Chấp nhận giả thuyết

- Nếu Sig. > 0.05 hoặc Beta ≤ 0: Bác bỏ giả thuyết

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy đa biến ở Bảng 4, ta có thể tiến hành kiểm định từng giả thuyết nghiên cứu. Kết quả kiểm định các giả thuyết được tổng hợp trong bảng 2.5 dưới đây.

Bảng 2.5: Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Nội dung	Kết quả
------------	----------	---------

H1	Động cơ học tập có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV	Chấp nhận
H2	Kiên định học tập có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV	Chấp nhận
H3	Phương pháp học tập có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV	Chấp nhận
H4	Tương tác với GV có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV	Chấp nhận
H5	Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến kết quả HTTT của SV	Chấp nhận

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã xác định năm yếu tố chính ảnh hưởng đến kết quả HTTT của SV đại học tại Đồng Nai, với kiên định học tập có tác động mạnh nhất ($\beta = 0.243$), phù hợp với nghiên cứu. Tiếp theo là phương pháp học tập ($\beta = 0.211$) và động cơ học tập ($\beta = 0.196$), phản ánh tầm quan trọng của việc áp dụng chiến lược học tập hiệu quả và duy trì động lực trong môi trường trực tuyến. Tương tác với GV ($\beta = 0.165$) và cơ sở vật chất ($\beta = 0.116$) cũng đóng vai trò quan trọng, mặc dù có mức ảnh hưởng thấp hơn, phù hợp với lý thuyết về tương tác trong giáo dục từ xa và các yếu tố thành công trong giáo dục trực tuyến. Mô hình nghiên cứu giải thích được 49.9% biến thiên của kết quả HTTT, cho thấy khả năng dự đoán tốt nhưng cũng gợi ý có thể còn các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình. Những phát hiện này không chỉ phù hợp với các nghiên cứu trước đây mà còn phản ánh đặc điểm văn hóa và giáo dục của Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở quan trọng cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả học tập trong môi trường số tại Đồng Nai nói riêng và Việt Nam nói chung.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận: Nghiên cứu này đã xác định và phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng đến kết quả HTTT của SV đại học tại Đồng Nai. Kết quả cho thấy kiên định học tập là yếu tố có tác động mạnh nhất, tiếp theo là phương pháp học tập, động cơ học tập, và tương tác với GV. Đáng chú ý, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ không xuất hiện như một yếu tố riêng biệt trong mô hình nghiên cứu. Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển kỹ năng tự học, duy trì động lực và tăng cường tương tác trong môi trường HTTT, đồng thời gợi ý nhu cầu nghiên cứu sâu hơn về vai trò của cơ sở hạ tầng công nghệ trong bối cảnh giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam.

5.2. Hàm ý quản trị cho các trường đại học: Dựa trên kết quả nghiên cứu, các trường đại học cần triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để nâng cao hiệu quả HTTT. Cụ thể, cần phát triển các chương trình hỗ

trợ tăng cường sự kiên định trong học tập, bao gồm các khóa học về quản lý thời gian và tự định hướng học tập. Cải thiện phương pháp giảng dạy và HTTT thông qua đào tạo GV và cung cấp hướng dẫn cho SV là cần thiết. Tăng cường động cơ học tập của SV có thể thực hiện qua việc thiết kế nội dung học tập hấp dẫn và áp dụng các phương pháp gamification. Cải thiện tương tác giữa GV và SV bằng cách tạo các kênh tương tác đa dạng và khuyến khích phản hồi kịp thời. Cuối cùng, đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ, bao gồm nâng cấp hệ thống quản lý học tập và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, là cần thiết để đảm bảo môi trường HTTT hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Biều, T. V. (2012). *Một số vấn đề về đào tạo trực tuyến (E-learning)*. Tạp chí Khoa học, (40), 86.
2. Davis, F. D. (1989). *Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of*

information technology. MIS Quarterly, 13(3), 319-340.

3. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*. Reading, MA: Addison-Wesley.

4. Moore, J. L., Dickson-Deane, C., & Galyen, K. (2011). *e-Learning, online learning, and distance learning environments: Are they the same? The Internet and Higher Education*, 14(2), 129-135.

5. Nhi, T. Y. (2021). *Nghiên cứu sự hài lòng của người học đối với hình thức HTTT (E-learning): Trường hợp SV ngành Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 57(4), 232-244.

6. Picciano, A. G. (2002). *Beyond student perceptions: Issues of interaction, presence, and performance in an online course*. Journal of Asynchronous Learning Networks, 6(1), 21-40.

Nghiên cứu sự phát triển thể chất... (tiếp theo trang 235)

một chế độ ăn uống giàu dinh dưỡng, cân đối và hợp lý giúp tăng trưởng thể chất tốt cho trẻ. Ngược lại với chế độ ăn tiêu thụ quá nhiều thực phẩm và đồ uống không lành mạnh có thể dẫn đến sức khỏe kém và tăng cân.

Nhấn mạnh vai trò của trò chơi và các hoạt động thể chất: Khuyến khích các hình thức vui chơi khác nhau vì đó là một khía cạnh quan trọng của sự phát triển thể chất. Bao gồm các trò chơi có cấu trúc để phát triển các kỹ năng cụ thể và các trò chơi không có cấu trúc để thúc đẩy tính sáng tạo và tính độc lập. Chẳng hạn, hỗ trợ sự phát triển thể chất cho trẻ mới biết đi theo những gợi ý sau:

+ Đưa cho trẻ giấy và bút màu và cho phép chúng vẽ tự do. Sau đó chỉ cho chúng cách vẽ các đường nét cơ bản.

+ Múa, hát, chơi những trò chơi kết hợp các hoạt động giúp trẻ cử động tay. Ví dụ: Chơi Chi chi chành chành.

+ Cung cấp đồ chơi đẩy, kéo như xe đẩy, xe kéo bằng dây,... để trẻ có thể thực hành các động tác đẩy và kéo một cách an toàn.

+ Chuẩn bị sẵn bóng để trẻ lăn, đá và ném; chơi trò bắt bóng hoặc đá bóng qua lại.

+ Thổi bong bóng rồi cố gắng bắt và làm nổ chúng.

+ Chơi với các khối cùng nhau, xây tháp và đánh đổ chúng.

+ Thực hành các động tác đơn giản hàng ngày như mở cửa và tủ, để trẻ lật trang sách và nếu có thể, hãy

yêu cầu trẻ mang những đồ vật nhỏ cho người lớn.

+ Dành thời gian cho trẻ vui chơi ngoài trời: chạy, nhảy, leo trèo.

+ Tổ chức các hoạt động thể dục vừa sức cho trẻ em ở các độ tuổi tham gia.

3. Kết luận

Điều quan trọng chúng ta cần quan tâm là mỗi trẻ em là một cá thể riêng biệt sẽ phát triển theo nhịp độ riêng của chúng. Một số trẻ sẽ đạt được các mốc phát triển thể chất nhanh hơn những trẻ khác hoặc xuất sắc ở một lĩnh vực cụ thể nào đó hơn các lĩnh vực khác. Một số trẻ có thể phải vật lộn với một số khía cạnh của sự phát triển thể chất. Nhà giáo dục nên theo dõi cẩn thận để biết cách trẻ sơ sinh, trẻ mới biết đi, trẻ mẫu giáo và trẻ ở độ tuổi đi học hoạt động và tương tác với các môi trường, vật liệu khác nhau như thế nào. Qua đó chúng ta sẽ đề ra một kết hoạch hỗ trợ sự phát triển thể chất cho trẻ làm sao để đạt hiệu quả cao nhất ở các mốc phát triển khác nhau.

Tài liệu tham khảo

[1]. Mitchell, Jonathan (2019), *Physical Inactivity in Childhood from Preschool to Adolescence*; HHS Author Manuscripts.

[2]. <https://www-virtuallabschool-org/fcc/physical-development>

[3]. Tạ Thuý Lan (2012), *Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Toán (2007), *Rèn luyện thân thể cho trẻ em*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.